EY

Building a better
working world

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

## MỤC LỤC


| | *Trang* |
|---|---|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 41 |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| *Đơn vị trực thuộc* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên | Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội |

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Trần Kim Liên | Chủ tịch | |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng | Phó Chủ tịch | |
| Ông Trần Đình Long | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Trà My | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Khánh Quỳnh | Thành viên | Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022 |
| Ông Đỗ Bá Vọng | Thành viên | Từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2021 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng Ban | |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ | Thành viên | |
| Ông Lương Ngọc Thái | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Nga | Thành viên | Từ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Quang Trường | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Hải Thọ | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Đỗ Bá Vọng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2022 |
| Ông Phạm Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Dương Quang Sáu | Phó Tổng Giám đốc | |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Quang Trường được bà Trần Kim Liên ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 88/UQ-VINASEED ngày 10 tháng 1 năm 2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Quang Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61201380/22576303

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trịnh Xuân Hóa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0754-2018-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **633.381.806.556** | **521.494.046.584** |
| ***110*** | ***I. Tiền*** | ***4*** | ***123.107.440.743*** | ***122.186.531.439*** |
| 111 | 1. Tiền | | 123.107.440.743 | 122.186.531.439 |
| ***130*** | ***II. Các khoản phải thu ngắn hạn*** | | ***215.093.808.113*** | ***175.906.345.612*** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.1 | 164.825.595.690 | 163.944.185.976 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.2 | 8.127.233.972 | 9.616.893.686 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 42.201.566.451 | 2.405.853.950 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 5.1 | (60.588.000) | (60.588.000) |
| ***140*** | ***III. Hàng tồn kho*** | ***8*** | ***289.789.543.357*** | ***220.988.245.171*** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 297.096.301.482 | 224.203.636.041 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (7.306.758.125) | (3.215.390.870) |
| ***150*** | ***IV. Tài sản ngắn hạn khác*** | | ***5.391.014.343*** | ***2.412.924.362*** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 3.536.288.480 | 2.412.924.362 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14 | 1.854.725.863 | - |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.295.936.603.434** | **1.309.313.554.188** |
| ***210*** | ***I. Các khoản phải thu dài hạn*** | | ***-*** | ***2.884.255.000*** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | - | 2.884.255.000 |
| ***220*** | ***II. Tài sản cố định*** | | ***155.267.697.577*** | ***170.086.196.693*** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 144.313.919.109 | 158.270.707.198 |
| 222 | Nguyên giá | | 286.411.538.599 | 284.166.537.845 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (142.097.619.490) | (125.895.830.647) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 10.953.778.468 | 11.815.489.495 |
| 228 | Nguyên giá | | 24.600.126.922 | 23.726.126.922 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (13.646.348.454) | (11.910.637.427) |
| ***240*** | ***III. Tài sản dở dang dài hạn*** | | ***1.909.823.540*** | ***1.019.394.700*** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.909.823.540 | 1.019.394.700 |
| ***250*** | ***IV. Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***12*** | ***1.122.442.015.906*** | ***1.122.442.015.906*** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.096.380.280.526 | 1.096.380.280.526 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 26.061.735.380 | 26.061.735.380 |
| ***260*** | ***V. Tài sản dài hạn khác*** | | ***16.317.066.411*** | ***12.881.691.889*** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 14.334.188.463 | 11.350.350.009 |
| 262 | 2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 24.3 | 1.982.877.948 | 1.531.341.880 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **1.929.318.409.990** | **1.830.807.600.772** |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **515.819.559.645** | **487.138.127.371** |
| ***310*** | ***I. Nợ ngắn hạn*** | | ***515.819.559.645*** | ***453.934.485.418*** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 125.030.118.154 | 119.884.758.678 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 11.216.664.300 | 15.047.682.103 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 620.415.875 | 2.431.859.756 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 34.153.922.594 | 34.129.181.423 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 2.116.712.292 | 1.849.902.557 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 61.944.030.739 | 78.226.235.701 |
| 320 | 7. Vay và nợ ngắn hạn | 16 | 247.841.677.217 | 176.837.650.664 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 32.896.018.474 | 25.527.214.536 |
| ***330*** | ***II. Nợ dài hạn*** | | ***-*** | ***33.203.641.953*** |
| 338 | 1. Vay và nợ dài hạn | 16 | - | 33.203.641.953 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.413.498.850.345** | **1.343.669.473.401** |
| ***410*** | ***I. Vốn chủ sở hữu*** | ***17*** | ***1.413.498.850.345*** | ***1.343.669.473.401*** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *175.869.880.000* | *175.869.880.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 331.245.527.850 | 331.245.527.850 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (50.000.000) | (50.000.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 415.141.111.205 | 392.562.647.260 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 491.292.331.290 | 444.041.418.291 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | *311.012.422.154* | *301.481.645.788* |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay* | | *180.279.909.136* | *142.559.772.503* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **1.929.318.409.990** | **1.830.807.600.772** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Quỳnh | Phan Thế Tý | Nguyễn Quang Trường |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **19.1** | **1.119.635.063.940** | **953.837.102.592** |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **19.1** | **98.666.027.308** | **86.572.088.871** |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]** | **19.1** | **1.020.969.036.632** | **867.265.013.721** |
| **11** | **4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | **20** | **675.840.959.304** | **561.665.190.486** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]** | | **345.128.077.328** | **305.599.823.235** |
| **21** | **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **19.2** | **45.578.396.390** | **29.890.494.108** |
| **22** | **7. Chi phí tài chính** | **21** | **22.387.495.191** | **16.276.412.879** |
| *23* | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *11.303.288.572* | *9.903.004.295* |
| **25** | **8. Chi phí bán hàng** | **22** | **102.103.791.080** | **94.878.093.397** |
| **26** | **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **22** | **77.751.860.050** | **76.173.093.107** |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]** | | **188.463.327.397** | **148.162.717.960** |
| **31** | **11. Thu nhập khác** | | **197.895.655** | **890.239.312** |
| **32** | **12. Chi phí khác** | | **94.873.603** | **180.877.552** |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]** | | **103.022.052** | **709.361.760** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]** | | **188.566.349.449** | **148.872.079.720** |
| **51** | **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **24.1** | **8.011.308.381** | **7.053.176.748** |
| **52** | **16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại** | **24.3** | **(451.536.068)** | **(740.869.531)** |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]** | | **181.006.577.136** | **142.559.772.503** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Quỳnh | Phan Thế Tý | Nguyễn Quang Trường |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 936.783.222.293 | 803.294.960.478 |
| 02 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | (741.380.667.987) | (536.104.366.197) |
| 03 | Tiền chi trả cho người lao động | | (84.887.503.171) | (81.394.265.356) |
| 04 | Tiền lãi vay đã trả | | (10.756.116.927) | (10.042.846.965) |
| 05 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (11.755.619.468) | (8.121.300.719) |
| 06 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 29.143.779.551 | 27.707.833.861 |
| 07 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (90.285.730.689) | (100.604.992.682) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **26.861.363.602** | **94.735.022.420** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (5.307.223.149) | (88.720.743.015) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 1.063.636.364 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.250.453.112) | (2.403.996.205) |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.895.033.274 | 29.226.938.087 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư** | | **15.337.357.013** | **(60.834.164.769)** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 370.939.885.222 | 305.692.929.292 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (333.139.500.622) | (328.218.704.200) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 17.3 | (79.085.322.000) | (52.723.548.000) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính** | | **(41.284.937.400)** | **(75.249.322.908)** |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Đơn vị tính: VND*

| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **913.783.215** | **(41.348.465.257)** |
| **60** | **Tiền đầu năm** | | **122.186.531.439** | **163.533.961.249** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.126.089 | 1.035.447 |
| **70** | **Tiền cuối năm** | **4** | **123.107.440.743** | **122.186.531.439** |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Quỳnh | Phan Thế Tý | Nguyễn Quang Trường |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 5 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

| *Đơn vị trực thuộc* | *Địa chỉ* |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa | Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình | Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung | Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên | Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam | Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín | Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 347 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 359 nhân viên).

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 6 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

| | | *Tỷ lệ lợi ích* | | *Tỷ lệ biểu quyết* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *STT* | *Tên công ty* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Địa chỉ trụ sở chính* | *Hoạt động chính trong kỳ* |
| 1 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây | 53,80% | 53,80% | 53,80% | 53,80% | Phường Phú Lãm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận. |
| 2 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | 90,02% | 90,02% | 90,02% | 90,02% | Xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam | Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp. |
| 3 | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 96,41% | 96,41% | 96,41% | 96,41% | Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. |
| 4 | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*) | 80,73% | 80,73% | 83,74% | 83,74% | Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị. |
| 5 | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 94,00% | 94,00% | 94,00% | 94,00% | Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Ham | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao. |
| 6 | Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam (**) | 98,92% | 98,92% | 100,00% | 100,00% | Xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp | Sản xuất kinh doanh hạt giống và nông sản. |

## 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

***Cơ cấu tổ chức*** (tiếp theo)

(*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### *2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### *2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### *2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### *2.4 Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### *2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### *3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### *3.2 Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### *3.3 Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

| | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### *3.4 Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.5 Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### *3.6 Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

### *3.7 Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

*Bản quyền*

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.8 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 7 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 - 6 năm |
| Bản quyền | 2 - 8 năm |
| Tài sản cố định khác | 15 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam*

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

### 3.11 *Các khoản đầu tư*

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### 3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.15 Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### *3.16 Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### *3.17 Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### *3.18 Thuế* (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### *3.19 Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### *3.20 Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi các khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

## 4. TIỀN

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3.041.002.638 | 6.767.736.588 |
| Tiền gửi ngân hàng | 120.066.438.105 | 115.418.794.851 |
| **TỔNG CỘNG** | **123.107.440.743** | **122.186.531.439** |

## 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### *5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 36.625.000.000 | 32.700.000.000 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce | 16.565.384.471 | 10.436.127.519 |
| Phải thu từ khách hàng khác | 107.686.126.919 | 110.721.048.066 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 3.949.084.300 | 10.087.010.391 |
| **TỔNG CỘNG** | **164.825.595.690** | **163.944.185.976** |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (60.588.000) | (60.588.000) |

### *5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Trả trước cho các nhà thầu xây dựng | 841.177.590 | 1.043.174.590 |
| *Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác* | *841.177.590* | *1.043.174.590* |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 7.286.056.382 | 8.573.719.096 |
| *Hợp tác xã Nông nghiệp Thạnh Trị* | *352.675.000* | *2.314.369.500* |
| *Trả trước cho các nhà cung cấp khác* | *6.933.381.382* | *6.259.349.596* |
| **TỔNG CỘNG** | **8.127.233.972** | **9.616.893.686** |

## 6. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con | 23.100.000.000 | - |
| Phải thu từ chi trả hộ | 14.409.406.217 | - |
| Phải thu phí vận chuyển, bảo quản giống từ Cục Trồng Trọt | 2.457.724.302 | - |
| Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên | 1.331.969.182 | 1.163.250.500 |
| Phải thu từ các dự án tài trợ | - | 894.708.000 |
| Ký cược, ký quỹ | 60.037.070 | 116.192.936 |
| Phải thu khác | 842.429.680 | 231.702.514 |
| **TỔNG CỘNG** | **42.201.566.451** | **2.405.853.950** |
| *Trong đó:* | | |
| *Phải thu ngắn hạn khác* | *4.692.160.234* | *2.405.853.950* |
| *Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)* | *37.509.406.217* | - |
| **Dài hạn** | | |
| Góp vốn hợp tác đầu tư | - | 2.884.255.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **-** | **2.884.255.000** |

## 7. NỢ XẤU

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| *Đối tượng nợ* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phủ Quỳ | 30.336.000 | - | 30.336.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Đào | 20.000.000 | - | 20.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Hường - Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh | 8.572.000 | - | 8.572.000 | - |
| Phòng Nông nghiệp huyện Thạch Hà | 1.680.000 | - | 1.680.000 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **60.588.000** | **-** | **60.588.000** | **-** |

Các khoản nợ trên đã được Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị phải thu.

## 8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Thành phẩm | 258.052.084.049 | (7.306.758.125) | 189.936.883.920 | (3.215.390.870) |
| Hàng hóa | 10.043.806.547 | - | 12.620.627.332 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.263.830.087 | - | 20.118.866.672 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.596.481.148 | - | 1.385.428.631 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 140.099.651 | - | 141.829.486 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **297.096.301.482** | **(7.306.758.125)** | **224.203.636.041** | **(3.215.390.870)** |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Số đầu năm | 3.215.390.870 | 2.562.640.431 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*) | 7.306.758.125 | 3.215.390.870 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (3.215.390.870) | (2.562.640.431) |
| Số cuối năm | **7.306.758.125** | **3.215.390.870** |

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số chủng loại giống bị tồn kho quá vụ, không đạt tiêu chuẩn chất lượng quy định.

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | | |
| Bao bì, tem nhãn | 3.536.288.480 | 2.412.924.362 |
| **TỔNG CỘNG** | **3.536.288.480** | **2.412.924.362** |
| **Dài hạn** | | |
| Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam | 9.409.420.882 | 9.571.443.142 |
| Chi phí hợp tác đầu tư (*) | 3.379.964.253 | - |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo | 1.544.803.328 | 1.778.906.867 |
| **TỔNG CỘNG** | **14.334.188.463** | **11.350.350.009** |

(*) Đây là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 và phụ lục hợp đồng số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 5 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam, một công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng này, Công ty sẽ góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện Dự án là 20 năm và Công ty sẽ được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án sẽ được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Nhà cửa, vật kiến trúc* | *Máy móc và thiết bị* | *Phương tiện vận tải* | *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Số đầu năm | 156.398.000.230 | 101.270.457.209 | 24.684.187.616 | 1.813.892.790 | 284.166.537.845 |
| Tăng trong năm | 1.625.010.754 | 207.990.000 | 412.000.000 | - | 2.245.000.754 |
| Số cuối năm | 158.023.010.984 | 101.478.447.209 | 25.096.187.616 | 1.813.892.790 | 286.411.538.599 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã khấu hao hết* | *15.581.965.672* | *29.694.697.145* | *10.124.800.723* | *1.735.672.790* | *57.137.136.330* |
| **Giá trị khấu hao lũy kế:** | | | | | |
| Số đầu năm | 52.402.243.244 | 57.439.279.272 | 14.322.470.606 | 1.731.837.525 | 125.895.830.647 |
| Khấu hao trong năm | 6.727.229.949 | 7.289.544.525 | 2.122.057.964 | 62.956.405 | 16.201.788.843 |
| Số cuối năm | 59.129.473.193 | 64.728.823.797 | 16.444.528.570 | 1.794.793.930 | 142.097.619.490 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Số đầu năm | 103.995.756.986 | 43.831.177.937 | 10.361.717.010 | 82.055.265 | 158.270.707.198 |
| Số cuối năm | 98.893.537.791 | 36.749.623.412 | 8.651.659.046 | 19.098.860 | 144.313.919.109 |

.

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Bản quyền* | *Tài sản cố định vô hình khác* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá:** | | | | | |
| Số đầu năm | 2.275.787.000 | 2.008.477.000 | 15.673.500.000 | 3.768.362.922 | 23.726.126.922 |
| Tăng trong năm | - | - | 874.000.000 | - | 874.000.000 |
| Số cuối năm | 2.275.787.000 | 2.008.477.000 | 16.547.500.000 | 3.768.362.922 | 24.600.126.922 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| *Đã hao mòn hết* | - | *1.038.915.000* | *9.310.000.000* | - | *10.348.915.000* |
| **Giá trị hao mòn lũy kế:** | | | | | |
| Số đầu năm | - | 1.344.028.259 | 10.357.255.668 | 209.353.500 | 11.910.637.427 |
| Hao mòn trong năm | - | 184.745.724 | 1.299.741.103 | 251.224.200 | 1.735.711.027 |
| Số cuối năm | - | 1.528.773.983 | 11.656.996.771 | 460.577.700 | 13.646.348.454 |
| **Giá trị còn lại:** | | | | | |
| Số đầu năm | 2.275.787.000 | 664.448.741 | 5.316.244.332 | 3.559.009.422 | 11.815.489.495 |
| Số cuối năm | 2.275.787.000 | 479.703.017 | 4.890.503.229 | 3.307.785.222 | 10.953.778.468 |

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | *Số cuối năm* | | | | *Số đầu năm* | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc (VND)* | *Số lượng (cổ phiếu)* | *Dự phòng (VND)* | *Giá trị hợp lý (VND)* | *Giá gốc (VND)* | *Số lượng (cổ phiếu)* | *Dự phòng (VND)* | *Giá trị hợp lý (VND)* |
| **Đầu tư vào công ty con** | **1.096.380.280.526** | | | | **1.096.380.280.526** | | | |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 780.948.492.526 | 12.794.862 | - | 506.676.535.200 | 780.948.492.526 | 12.794.862 | - | 647.420.017.200 |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây | 30.608.000.000 | 306.080 | - | (i) | 30.608.000.000 | 306.080 | - | (i) |
| - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | 6.823.788.000 | 450.100 | - | (i) | 6.823.788.000 | 450.100 | - | (i) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 47.000.000.000 | 4.700.000 | - | (i) | 47.000.000.000 | 4.700.000 | - | (i) |
| - Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | 231.000.000.000 | - | - | (i) | 231.000.000.000 | - | - | (i) |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **26.061.735.380** | | | | **26.061.735.380** | | | |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (trước đây là Công ty Cổ phần Tổng Công ty Giống cây trồng Thái Bình) (ii) | 26.061.735.380 | 194.126 | | (i) | 26.061.735.380 | 194.126 | | (i) |
| **TỔNG CỘNG** | **1.122.442.015.906** | | | | **1.122.442.015.906** | | | |

## 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

Thông tin về các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

## 13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

### *13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | *Số đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên - Trung Quốc | 45.770.519.413 | 45.770.519.413 | 36.135.697.602 | 36.135.697.602 |
| Phải trả đối tượng khác | 32.112.382.944 | 32.112.382.944 | 35.328.725.226 | 35.328.725.226 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 998.606.361 | 998.606.361 | 3.317.004.161 | 3.317.004.161 |
| Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | 46.148.609.436 | 46.148.609.436 | 45.103.331.689 | 45.103.331.689 |
| **TỔNG CỘNG** | **125.030.118.154** | **125.030.118.154** | **119.884.758.678** | **119.884.758.678** |

### *13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Ông Vũ Luật | 199.056.900 | 1.852.207.200 |
| Người mua trả tiền trước khác | 11.017.607.400 | 12.472.969.236 |
| Bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 25)* | - | 722.505.667 |
| **TỔNG CỘNG** | **11.216.664.300** | **15.047.682.103** |

## 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/TRẢ TRƯỚC NHÀ NƯỚC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số đầu năm* | *Số phải nộp trong năm* | *Số đã nộp trong năm* | *Số cuối năm* |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 41.990.427 | 397.669.658 | (313.613.575) | 126.046.510 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.889.585.224 | 8.011.308.381 | (11.755.619.468) | (1.854.725.863) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 500.284.105 | 13.420.551.100 | (13.426.465.840) | 494.369.365 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác | - | 814.223.784 | (814.223.784) | - |
| **TỔNG CỘNG** | **2.431.859.756** | **22.643.752.923** | **(26.309.922.667)** | **(1.234.309.988)** |
| *Trong đó:* | | | | |
| *Thuế trả trước* | - | | | *(1.854.725.863)* |
| *Thuế phải nộp* | *2.431.859.756* | | | *620.415.875* |

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 35.149.032.000 | 43.936.290.000 |
| Quỹ lương chưa thanh toán đã loại khi tính thuế TNDN | 14.274.804.608 | 14.274.804.608 |
| Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng tại Hà Nam cho Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Hà Nam | 4.000.000.000 | 7.937.102.000 |
| Hỗ trợ công tác xã hội | 3.040.000.000 | 4.400.000.000 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.299.996.750 | 2.299.996.750 |
| Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất | 826.041.280 | 1.420.032.917 |
| Phí xuất nhập và bảo quản hàng dự trữ quốc gia | - | 388.710.237 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.354.156.101 | 3.569.299.189 |
| **TỔNG CỘNG** | **61.944.030.739** | **78.226.235.701** |
| *Trong đó:* | | |
| - *Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (Thuyết minh số 25)* | *28.157.414.000* | *35.196.767.500* |
| - *Phải trả ngắn hạn đối tượng khác* | *33.786.616.739* | *43.029.468.201* |

## 16. VAY VÀ NỢ

*Đơn vị tính: VND*

| | | *Số đầu năm* | | *Trong năm* | | *Số cuối năm* | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Tăng* | *Giảm* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| **Vay ngắn hạn** | | **176.837.650.664** | **176.837.650.664** | **393.079.885.222** | **322.075.858.669** | **247.841.677.217** | **247.841.677.217** |
| Vay ngân hàng ngắn hạn | *16.1* | 99.697.650.664 | 99.697.650.664 | 345.939.885.222 | 277.795.858.669 | 167.841.677.217 | 167.841.677.217 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | | 22.140.000.000 | 22.140.000.000 | 22.140.000.000 | 44.280.000.000 | - | - |
| Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 25)* | *16.1* | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | 25.000.000.000 | - | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| **Vay dài hạn** | | **33.203.641.953** | **33.203.641.953** | **-** | **33.203.641.953** | **-** | **-** |
| Vay ngân hàng dài hạn | | 33.203.641.953 | 33.203.641.953 | - | 33.203.641.953 | - | - |
| **TỔNG CỘNG** | | **210.041.292.617** | **210.041.292.617** | **393.079.885.222** | **355.279.500.622** | **247.841.677.217** | **247.841.677.217** |

## 16. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

### *16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm, được trình bày như sau:

| *Ngân hàng* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 143.541.677.217 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 22 tháng 7 năm 2022. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. | 5.996.940 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty. |
| Ngân hàng Shinhan | 24.300.000.000 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 4 năm 2022. Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng. | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **167.841.677.217** | | |

### *16.2 Vay bên liên quan*

Chi tiết khoản vay bên liên quan, với lãi suất là 4%/năm, được trình bày như sau:

| *Bên cho vay* | *Số cuối năm (VND)* | *Kỳ hạn trả gốc và lãi* | *Hình thức đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | 80.000.000.000 | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 3 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi vay được trả khi đáo hạn vay. | Tín chấp |
| **TỔNG CỘNG** | **80.000.000.000** | | |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### *17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm trước** | | | | | | |
| Số đầu năm | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 363.972.538.007 | 444.516.466.675 | 1.315.554.412.532 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 142.559.772.503 | 142.559.772.503 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (70.298.064.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 52.359.986.083 | (52.359.986.083) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (20.190.014.297) | (20.190.014.297) |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (23.769.876.830) | - | (23.769.876.830) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (186.756.507) | (186.756.507) |
| Số cuối năm | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 392.562.647.260 | 444.041.418.291 | 1.343.669.473.401 |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *17.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| | *Vốn góp của chủ sở hữu* | *Thặng dư vốn cổ phần* | *Cổ phiếu quỹ* | *Quỹ đầu tư phát triển* | *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Năm nay** | | | | | | |
| Số đầu năm | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 392.562.647.260 | 444.041.418.291 | 1.343.669.473.401 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 181.006.577.136 | 181.006.577.136 |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | - | (70.298.064.000) | (70.298.064.000) |
| Trích lập quỹ (*) | - | - | - | 44.846.074.602 | (44.846.074.602) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | (17.032.476.535) | (17.032.476.535) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 (*) | - | - | - | - | (852.381.000) | (852.381.000) |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 (**) | - | - | - | - | (726.668.000) | (726.668.000) |
| Sử dụng quỹ (***) | - | - | - | (22.267.610.657) | - | (22.267.610.657) |
| Số cuối năm | 175.869.880.000 | 331.245.527.850 | (50.000.000) | 415.141.111.205 | 491.292.331.290 | 1.413.498.850.345 |

(*) Việc trích lập các quỹ, chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 được thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ2021 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty vào ngày 27 tháng 4 năm 2021 ("Nghị quyết số 19").

(**) Công ty đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 căn cứ theo phương án chi trả thù lao năm 2021 được Đại hội đồng Cổ đông duyệt theo Nghị quyết số 19.

(***) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### *17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | | | *Số đầu năm* | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *Tổng số* | *Cổ phiếu thường* | *Cổ phiếu ưu đãi* |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 | - | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 | - |
| - *Vốn góp của Công ty Cổ phần PAN FARM* | *140.787.070.000* | *140.787.070.000* | - | *140.787.070.000* | *140.787.070.000* | - |
| - *Các cổ đông khác* | *35.082.810.000* | *35.082.810.000* | - | *35.082.810.000* | *35.082.810.000* | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 331.245.527.850 | 331.245.527.850 | - | 331.245.527.850 | 331.245.527.850 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **507.115.407.850** | **507.115.407.850** | **-** | **507.115.407.850** | **507.115.407.850** | **-** |

### *17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Vốn đã góp** | | |
| Số đầu năm | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| Số cuối năm | 175.869.880.000 | 175.869.880.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã công bố** | **70.298.064.000** | **70.298.064.000** |
| Cổ tức cho năm 2020 4.000 đồng/cổ phiếu | 70.298.064.000 | - |
| Cổ tức cho năm 2019 4.000 đồng/cổ phiếu | - | 70.298.064.000 |
| **Cổ tức, lợi nhuận đã trả** | **79.085.322.000** | **52.723.548.000** |
| Cổ tức cho năm 2020 | 35.149.032.000 | - |
| Cổ tức cho năm 2019 | 43.936.290.000 | 26.361.774.000 |
| Cổ tức cho năm 2018 | - | 26.361.774.000 |

### *17.4 Cổ phiếu*

| | *Số cuối năm Cổ phiếu* | *Số đầu năm Cổ phiếu* |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | 17.586.988 | 17.586.988 |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 17.586.988 | 17.586.988 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 12.472 | 12.472 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 17.574.516 | 17.574.516 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2020: 10.000 đồng/cổ phiếu)

## 18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| *CHỈ TIÊU* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Hàng hóa nhận giữ hộ Nhà nước (VND) | 47.209.582.000 | 26.469.124.000 |
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 141.022 | 70.038 |
| - Nhân dân tệ (CNY) | 80.316 | 64.230 |
| - Euro (EURO) | 170 | 170 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 2.892.931.475 | 2.892.931.475 |

## 19. DOANH THU

### *19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Tổng doanh thu** | **1.119.635.063.940** | **953.837.102.592** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *1.119.319.675.066* | *953.342.102.592* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *315.388.874* | *495.000.000* |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | **98.666.027.308** | **86.572.088.871** |
| *Chiết khấu thương mại* | *22.401.006.693* | *20.682.045.048* |
| *Hàng bán bị trả lại* | *76.252.557.615* | *65.628.258.223* |
| *Giảm giá hàng bán* | *12.463.000* | *261.785.600* |
| **Doanh thu thuần** | **1.020.969.036.632** | **867.265.013.721** |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm* | *1.020.653.647.758* | *866.770.013.721* |
| *Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *315.388.874* | *495.000.000* |
| *Trong đó:* | | |
| *Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba* | *934.250.592.633* | *787.646.075.422* |
| *Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)* | *86.718.443.999* | *79.618.938.299* |

### *19.2 Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Cổ tức được chia | 44.908.703.000 | 29.097.813.265 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 134.896.425 | 129.124.822 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 214.674.039 | 663.556.021 |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 320.122.926 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **45.578.396.390** | **29.890.494.108** |

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp | 671.749.592.049 | 561.012.440.047 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.091.367.255 | 652.750.439 |
| **TỔNG CỘNG** | **675.840.959.304** | **561.665.190.486** |

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 11.303.288.572 | 9.903.004.295 |
| Chiết khấu thanh toán | 10.230.368.898 | 4.963.382.642 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 853.837.721 | 1.350.480.242 |
| Lỗ thanh lý chứng khoán kinh doanh | - | 59.545.700 |
| **TỔNG CỘNG** | **22.387.495.191** | **16.276.412.879** |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| **Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí tiền lương | 16.047.440.084 | 25.824.671.988 |
| Chi phí vận chuyển | 28.029.154.483 | 17.421.626.410 |
| Chi phí khấu hao | 1.286.787.722 | 926.220.042 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.021.554.447 | 21.939.220.135 |
| Chi phí bán hàng khác | 35.718.854.344 | 28.766.354.822 |
| **TỔNG CỘNG** | **102.103.791.080** | **94.878.093.397** |
| **Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí tiền lương | 58.275.036.833 | 51.352.997.550 |
| Chi phí khấu hao | 2.673.895.801 | 3.152.354.704 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.112.496.704 | 3.207.952.323 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 13.690.430.712 | 18.459.788.530 |
| **TỔNG CỘNG** | **77.751.860.050** | **76.173.093.107** |

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 722.264.637.823 | 570.074.536.740 |
| Chi phí nhân công | 85.931.270.157 | 84.474.161.812 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 17.937.499.870 | 16.967.663.438 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.672.379.886 | 63.248.006.906 |
| Chi phí khác | 18.640.254.559 | 20.303.962.036 |
| **TỔNG CỘNG** | **922.446.042.295** | **755.068.330.932** |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy Chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:

(i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;

(ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo; và

(iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *24.1 Chi phí thuế TNDN*

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 8.023.496.666 | 6.643.883.190 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước | (12.188.285) | 409.293.558 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (451.536.068) | (740.869.531) |
| **TỔNG CỘNG** | **7.559.772.313** | **6.312.307.217** |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 188.566.349.449 | 148.872.079.720 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty: | | |
| - Hoạt động khoa học công nghệ: 5% | 8.555.431.775 | 7.396.568.457 |
| - Hoạt động khác: 20% | 3.504.140.970 | 1.134.056.838 |
| *Các khoản điều chỉnh tăng:* | | |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu năm trước | (12.188.285) | 409.293.558 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác | 108.090.240 | 65.329.489 |
| *Các khoản điều chỉnh giảm:* | | |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN | (4.595.702.387) | (2.692.941.125) |
| **Chi phí thuế TNDN** | **7.559.772.313** | **6.312.307.217** |

## 24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *24.2 Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### *24.3 Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Bảng cân đối kế toán riêng* | | *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* | *Năm nay* | *Năm trước* |
| ***Tài sản thuế TNDN hoãn lại*** | | | | |
| Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn | 1.982.877.948 | 1.531.341.880 | (451.536.068) | (740.869.531) |
| | ***1.982.877.948*** | ***1.531.341.880*** | | |
| ***Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng*** | | | ***(451.536.068)*** | ***(740.869.531)*** |

## 25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nghiệp vụ* | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây | Công ty con | Bán hàng, vật tư | 16.290.196.000 | 13.805.460.600 |
| | | Cổ tức được chia | - | 918.240.000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty con | Bán hàng, vật tư | 46.102.323.800 | 44.210.360.523 |
| | | Mua hàng | 6.161.022.869 | 5.788.350.077 |
| | | Cổ tức được chia | 675.150.000 | 675.150.000 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Công ty con | Bán hàng, vật tư | 8.572.352.530 | 5.541.680.697 |
| | | Cổ tức được chia | 19.192.293.000 | 25.589.724.000 |
| | | Mua hàng | 25.975.129.983 | 44.517.126.981 |
| | | Thuê văn phòng | 1.257.789.143 | 2.758.190.832 |
| | | Chi phí lãi vay phải trả | 2.288.684.933 | 1.041.342.467 |
| | | Vay ngắn hạn | 25.000.000.000 | 55.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con | Bán hàng, vật tư | 2.455.415.000 | 5.941.815.000 |
| | | Mua hàng | 4.648.712.927 | 2.194.791.490 |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Công ty con | Góp vốn bằng tài sản | - | 230.903.407.795 |
| | | Bán hàng, vật tư | 13.298.156.669 | 9.299.971.679 |
| | | Góp vốn bằng tiền | - | 96.592.205 |
| | | Mua hàng hóa | 26.927.656.009 | 23.099.678.201 |
| | | Lợi nhuận được chia | 23.100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | Công ty mẹ | Chi trả cổ tức bằng tiền | 63.354.181.500 | 42.236.121.000 |
| | | Cổ tức công bố | 56.314.828.000 | 56.314.828.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng, vật tư | - | 819.649.800 |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Công ty bán hàng cũng như mua hàng, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả và đi vay tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

## 25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải thu ngắn hạn của khách hàng*** *(Thuyết minh số 5.1)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty con | Bán hàng | - | 320.256.822 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây | Công ty con | Bán hàng | 3.933.859.300 | 2.498.304.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con | Bán hàng | - | 7.268.448.769 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng | 15.225.000 | - |
| | | | **3.949.084.300** | **10.087.010.391** |
| ***Phải thu ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 6)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con | Phải thu về chi hộ chi phí hoạt động | 14.409.406.217 | - |
| Công ty TNNH Lúa gạo Việt Nam | Công ty con | Lợi nhuận được chia | 23.100.000.000 | - |
| | | | **37.509.406.217** | **-** |

## 25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

*Đơn vị tính: VND*

| *Các bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nghiệp vụ* | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|---|---|
| ***Phải trả cho người bán ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 13.1)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam | Công ty con | Mua hàng | 40.297.106.618 | 44.506.615.599 |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam | Công ty con | Mua hàng | 5.851.502.818 | 596.716.090 |
| | | | **46.148.609.436** | **45.103.331.689** |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** *(Thuyết minh số 13.2)* | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con | Trả trước tiền mua giống | - | 722.505.667 |
| | | | **-** | **722.505.667** |
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** *(Thuyết minh số 15)* | | | | |
| Công ty Cổ phần PAN FARM | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | 28.157.414.000 | 35.196.767.500 |
| | | | **28.157.414.000** | **35.196.767.500** |

Chi tiết khoản vay ngắn hạn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 16.

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Năm nay* | *Năm trước* |
|---|---|---|
| Lương và các chi phí liên quan | 12.599.273.534 | 10.067.235.130 |
| **TỔNG CỘNG** | **12.599.273.534** | **10.067.235.130** |

## 26. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 27. CÁC CAM KẾT

***Cam kết liên quan đến tiền thuê đất***

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| | *Số cuối năm* | *Số đầu năm* |
|---|---|---|
| Đến 1 năm | 536.911.302 | 536.911.302 |
| Từ 1 - 5 năm | 2.147.645.208 | 2.147.645.208 |
| Trên 5 năm | 15.033.516.456 | 15.570.427.758 |
| **TỔNG CỘNG** | **17.718.072.966** | **18.254.984.268** |

## 28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Như Quỳnh | Phan Thế Tý | Nguyễn Quang Trường |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022